

## Bài 8

### ÁI LIÊN THUYẾT

#### I. Chính văn

#### 愛蓮說

水陸草木之花可愛者甚蕃。晉陶淵明獨愛菊。自李唐來，世人甚愛牡丹。予獨愛蓮之出淤泥而不染，濯清漣而不妖，中通外直，不蔓不支，香遠益清，亭亭淨植，可遠觀而不可褻玩焉。予謂：“菊，花之隱逸者也。牡丹，花之富貴者也。蓮，花之君子者也。”

噫！菊之愛，陶後鮮有聞。蓮之愛，同予者何人？牡丹之愛，宜乎眾矣。

(周敦頤)

#### Phiên âm

#### ÁI LIÊN THUYẾT

*Thủy lục thảo mộc chi hoa, khả ái giả thậm phiền. Tấn Đào Uyên Minh độc ái cúc. Tự Lý Đường lai thế nhân thậm ái mẫu đơn. Dư độc ái liên chi xuất ứ nê nhi bất nhiễm, trạc thanh liên nhi bất yêu, trung thông ngoại trực, bất mạn bất chi, hương viễn ích thanh, đĩnh đĩnh tịnh thực. Khả viễn quan nhi bất khả tiết ngoạ yên. Dư vị: “Cúc, hoa chi ẩn dật giả dã. Mẫu đơn, hoa chi phú quý giả dã. Liên, hoa chi quân tử giả dã”.*

*Y! Cúc chi ái. Đào hậu tiền hữu văn, liên chi ái đồng dư giả hà nhân? Mẫu đơn chi ái nghi hồ chúng hỹ.*

(Chu Đôn Di)

#### Dịch nghĩa

#### NÓI VỀ VIỆC YÊU HOA SEN

*Hoa của các loài cây cỏ dưới mặt nước, trên mặt đất, loại đáng yêu rất là nhiều. Ông Đào Uyên Minh đời Tấn chỉ yêu riêng một mình hoa cúc. Từ thời nhà Đường của họ Lý, người đời lại rất yêu hoa mẫu đơn. Ta chỉ yêu một mình hoa sen mà mọc lên từ chốn bùn lầy nước đọng nhưng không hề bị nhiễm bẩn, gọi con sóng trong mà chẳng hề có cái đẹp lả lơi, bên trong thì thông suốt, bên ngoài thì thẳng thuom, không cành không nhánh, mùi hương tỏa xa càng thêm thơm mát, đứng dong dỏng cao khiết. Chỉ có thể đứng xa mà nhìn không thể sờ chạm nó được. Ta cho rằng: “Cúc là loài hoa của sự ẩn dật. Mẫu đơn là loài hoa phú quý. Còn hoa sen là loài hoa quân tử vậy”.*

*Ôi! Sự yêu hoa cúc, sau ông Đào Uyên Minh ít nghe nói tới, sự yêu hoa sen cùng ta là ai? Sự yêu hoa mẫu đơn thì thích hợp với mọi người vậy.*

Minh Hải dịch

## Dịch văn

### NÓI VỀ YÊU HOA SEN

Hoa của loài thảo mộc dưới nước trên đất, thứ đáng yêu rất nhiều. Đào Uyên Minh đòi Tấn yêu hoa cúc. Từ Lý Đường lại đây, người đòi rất mến chuộng mẫu đơn. Duy một ta yêu sen ở chỗ bùn lầy đọng bản mà không nhiễm, gọi sóng trong mà chẳng có cái đẹp lả lơi. Trong thông ngoài thẳng, không nhánh không cành, hương xa càng thanh đậm. Từ dưới nước mọc thẳng lên trong sạch, có thể đứng xa mà nhìn mà chẳng ngắm khinh nhờn. Ta cho rằng: Cúc là hoa ẩn dật, mẫu đơn là hoa phú quý, sen là hoa quân tử.

Ôi! Kẻ yêu cúc, sau họ Đào ít nghe nói đến. Người yêu sen, kẻ cùng ta, là người nào? Còn người yêu mẫu đơn đương nhiên nhiều vậy.

GS. Nguyễn Tri Tài dịch

(Theo **Giáo trình tiếng Hán**, tập 1, Nxb ĐHQG TP HCM)

## II. Giới thiệu về tác giả, tác phẩm và trường phái ẩn dật trong văn hoá Trung Hoa

### 1. Về tác giả Chu Đôn Di 周敦頤 và bài văn *Ái Liên Thuyết* 愛蓮說

Chu Đôn Di 周敦頤 (1017 - 1073, có sách nói sinh năm 1016), vốn tên là Đôn Thực 敦實, nhưng vì kỵ húy vua Anh Tông 英宗 nhà Tống 宋 nên đổi thành Đôn Di 敦頤. Ông tự là Mậu Thúc 茂叔, người Đạo huyện 道縣, tỉnh Hồ Nam 湖南. Ông mồ côi cha mẹ từ nhỏ, ở với cậu là Trịnh Hường 鄭向 làm quan Long Đồ Các Đại học sĩ 龍圖閣大學士.

Hành trạng của ông, không thấy chép rõ trong sử sách, chỉ biết rằng ông đã từng giữ các chức quan như: Chủ bạ 主簿, Phán quan 判官, Thông phán 通判, Tri huyện 知縣... sau thời gian lận lội ở những vùng núi cao, đèo sâu, ông cáo bệnh về Lư Sơn 廬山 làm nhà ở Liên Hoa Phong 蓮華峰, phía trước có suối róc rách nên đời sau xưng tụng là Liêm Khê tiên sinh 濂溪先生.

Về phẩm chất đạo đức, ông đã được Phan Bội Châu 潘佩珠 khen là từ Xuân Thu đến giờ ngoài Khổng Tử ra chỉ có ông là đức hạnh vẹn toàn. Nếu Vương An Thạch 王安石 là người khơi nguồn thì Chu Đôn Di xứng đáng là bậc khai sơn của trường phái Lý học 理學 Tống Nho 宋儒.

Về tác phẩm, ông có **Thái cực đồ thuyết** 太極圖說 (chỉ hơn 250 chữ), **Thông thư** 通書, đời sau biên tập thành bộ **Chu Tử toàn thư** 周子全書.

Về quan điểm triết học, Chu Đôn Di đã dựa vào **Dịch truyện** 易傳 và thuyết **Trung Dung** 中庸, các kinh điển của Nho gia 儒家, có tham bác một phần tư tưởng của Đạo gia 道家 và **Vô cực đồ** 無極圖 của Trần Đoàn lão tổ 陳搏老祖 (tự là Đồ Nam 圖南, hiệu là Hi Di 希夷) một đạo sĩ thời Ngũ đại 五代 mà đề ra một hệ thống lý thuyết mới có hệ thống, rõ ràng khúc chiết, đơn giản cho Lý học Tống Nho.

Ông dùng quan điểm của Đạo gia sáng tạo ra học thuyết vũ trụ sinh thành với quan điểm *Vô cực nhi thái cực* 無極而太極, ông cho rằng 5 loại vật chất như Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là từ hai khí âm dương sinh ra, âm dương sinh ra hai mặt đối lập nhưng thống nhất với nhau ở thái cực. Thái cực là Lý 理, tức tinh thần khách thể nhưng thái cực lại được sản sinh từ Vô 無, nghĩa là từ trong hư vô sinh ra hữu. Ông cũng kế thừa quan điểm tư tưởng *Thành* 誠 do Tử Tư 子思 và Mạnh Tử 孟子 đề xuất, tư tưởng *Thành* là sự thể hiện bản thể vô cực, lại là bản tính chí thiện của con người, là căn bản của của đức tính nhân, nghĩa, lễ, trí, tín trong con người. Từ đó, ông quy bản thể của vũ trụ, nhân tính trong đạo đức con người có tiên nghiệm và luân lý đạo đức phong kiến vào một chữ *Thành*, trở thành nguyên lý cao nhất mà lý trời nắm giữ.

Theo Chu Đôn Di, muốn đạt đến *Thành*, người ta phải chủ ở *Tĩnh* (*Chủ tĩnh* 主靜), tức không hề có ham muốn vật chất tầm thường, phải yêu mến yên tĩnh ở tâm, không vọng động, tức là phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt trật tự lễ giáo phong kiến, thấu được cái lý. Qua đó có thể thấy tư tưởng triết học của Chu Đôn Di, về thực chất là phục vụ cho lợi ích và địa vị của giai cấp thống phong kiến đương thời.

Theo GS. Đặng Thiệu Ngọc 鄧韶玉, trong **Cổ văn giám thưởng từ điển** 古文鑒賞辭典, Thượng Hải Từ Thư xuất bản xã, trang 1255, “*bài văn Ái Liên Thuyết là một trong những danh tác tản văn thời Tống, nó không chỉ ẩn hàm tư tưởng sâu sắc, nghệ thuật độc đáo. Toàn văn chỉ có 119 chữ. Nó bộc bạch về phẩm cách của các loài hoa. Đối với hoa sen, bài văn đã miêu tả khá chi tiết về phẩm cách của nó trong sự đối ứng với tính cách người quân tử và luận bàn về tình cảm yêu mến hoa sen của người quân tử. Do đó, nó có nội dung trữ tình thú vị, hấp dẫn, chủ đề tư tưởng rất minh bạch. Trong bài văn tác giả sử dụng thủ pháp nhân hoá để minh hoạ cho các phẩm cách cao khiết của người quân tử, mượn hoa để nói người. Ấn dật, phú quý, quân tử, tác giả sử dụng 3 hình ảnh này để tỷ dụ cho 3 loài hoa Cúc, Mẫu đơn, Liên. Điều đó biểu lộ khí tượng chân chính của con người, ca tụng sự kiên trinh của bản thân và giới thuyết cho hệ thống tư tưởng của mình*” (Minh Hải dịch).

## 2. Về trường phái ẩn sĩ trong văn hoá Trung Hoa

Trong các thư tịch cổ Trung Hoa, người xưa thường dùng các khái niệm *ẩn sĩ* 隱士, *u nhân* 幽人, *dật nhân* 逸人, *cao sĩ* 高士,... để ám chỉ những người có tư tưởng xuất thế, xa lánh chốn quan trường, vui thú điền vườn, không vướng nợ công danh... Trong **Hậu Hán thư** 后漢書 có **Dật dân liệt truyện** 逸民列傳, **Tân thư** 晉書, **Đường thư** 唐書, **Tống sử** 宋史, **Minh sử** 明史... cũng có **Ẩn dật truyện** 隱逸傳, **Nam Tề thư** 南齊書 có **Cao dật truyện** 高逸傳, bộ **Thanh sử thảo** 清史稿 có mục **Di dật truyện** 移逸傳. Kê Khang 嵇康, Hoàng Phủ Mật 皇甫謐 (Tân Tấn 代) có viết **Cao sĩ truyện** 高士傳, Viên Thục 袁蜀 viết **Chân ẩn truyện** 真隱傳... tất cả những tác phẩm này tuy có tên gọi khác nhau nhưng có chung một nội dung phản ánh, có cùng một đối tượng thể hiện, đó là ẩn sĩ. Vậy ẩn sĩ là gì? Theo **Hậu Hán Thư** 后漢書, **Dật dân liệt truyện** 逸民列傳 (Nam Triều 南朝 Tống 宋 Phạm Việp 范曄 soạn, Đường 唐 Lý Hiền 李賢 chú thích, Trung Hoa Thư Cục), ẩn sĩ là những người có đạo đức, tài năng, vốn có thể trở thành quan lại nhưng vì một lý do nào đó họ không muốn làm quan. Họ có thể chủ động rời bỏ quan trường hoặc không tham gia quan trường, tìm về nơi thôn dã dựng lều quy ẩn. Họ lấy việc tu thân, tác thi, trước thuật làm niềm vui an lạc, ít quan tâm đến thế sự đương thời.

Sách **Cao sĩ truyện** 高士傳 của Hoàng Phủ Mật 皇甫謐 cho rằng, Sào Phủ 巢父, Hứa Do 許由 là những ẩn sĩ đầu tiên của Trung Hoa. Đến cuối thời Thương Ân 商殷 có 3 ẩn sĩ nổi tiếng là Khương Thượng 姜尚, Bá Di 伯夷, Thúc Tề 叔齊. Trong Luận ngữ 論語 có nhắc đến 3 nhân vật là Trường Thư 長沮, Kiệt Nịch 桀溺 và Sở Cuồng Tiếp Dư 楚狂接輿. Thời Xuân Thu, Giới Tử Thôi 介子推 (có khi gọi là Giới Chi Thôi 介之推) là 1 ẩn sĩ nổi tiếng. Đoàn Can Mộc 段干木 sống vào thời Ngụy Văn Hầu 魏文侯 cũng là một ẩn sĩ hữu danh. Nhan Xúc 顏 ời Chiến Quốc và các học giả theo trường phái Lão Trang cũng là những u nhân nổi tiếng. Lão Đàm 老聃, Trang Chu 莊周 trong trước tác của mình đã phát biểu khá nhiều luận điểm liên quan đến vấn đề này nên được hậu nhân tôn xưng là ông tổ của trường phái ẩn dật. Thời Tần mạt 秦末, Hán sơ 漢初, ẩn sĩ trung hoa nổi tiếng là Dĩ thượng lão nhân 苴上老人 và Thương sơn tứ hạo 商山四皓,...

Về ẩn sĩ, theo Đông Phương Sóc 東方朔 có thể phân làm hai loại: Kẻ trốn vào trong núi (son lâm 山林) là tiểu ẩn 小隱, vì không thắng được những cám dỗ về vật chất nên mới trốn vào núi. Còn những người ở lại kinh thành (triều thị 朝市) là đại ẩn 大隱. Họ tự có công phu tu dưỡng rất tốt nên chẳng sợ những thứ cám dỗ bình

thường. Đại diện cho loại đại ẩn có Trúc lâm thất hiền 竹林七賢 do Kê Khang 嵇康, Nguyễn Tịch 阮籍 chủ trương thành lập. Đến đời Đường Tống 唐宋, các ẩn sĩ ngày càng được triều đình trọng vọng như Điền Nham Du 田岩瑜, Vương Hi Di 王僖宦, Tư Mã Thừa Trinh 司馬承貞, Trần Đoàn 陳搏,... Trong bộ **Tam quốc diễn nghĩa** 三國演義 của La Quán Trung 羅貫忠 (Minh 明) đã miêu tả khá chi tiết cuộc sống ẩn dật của Tư Mã Đức Tháo 司馬德操, Từ Thứ 徐庶, Gia Cát Lượng 諸葛亮 ở Ngọa Long Cương 臥龍岡.

Nhìn chung, con đường trở thành 01 ẩn sĩ trong xã hội phong kiến Trung Hoa rất phức tạp, đa dạng. Mỗi triều đại, mỗi hoàn cảnh lịch sử đã tạo ra những động lực khác nhau, quan niệm khác nhau về ẩn sĩ và chủ nghĩa ẩn dật. Tuy nhiên, dù quan niệm nào, dù thật hay giả, dù đại ẩn hay tiểu ẩn thì tất cả cũng đã góp phần làm nên diện mạo phong phú cho văn hoá ẩn dật Trung Hoa.

Con đường trở thành ẩn sĩ trong văn hoá Trung Hoa có thể khái quát thành mấy dạng thức như sau:

- *Ẩn cư phản đối chế độ thống trị*: Trường Thụ 長沮, Kiệt Nịch 桀溺,...
- *Ẩn cư tránh nguy hiểm, cầu an*: Tôn Đản 孫誕, Kê Khang 嵇康,...
- *Ẩn cư để thoát khỏi thị phi chốn quan trường*: Bạch Cư Dị 白居易, Phạm Lãi 范蠡,...
- *Ẩn cư vì yêu sự tự do, không màng danh lợi*: Sào Phủ 巢父, Đào Tiềm 陶潛,...
- *Ẩn cư để chờ thời*: Khổng Minh 孔明, Ninh Thích 寧適, Lưu Cơ 劉基,...
- *Ẩn cư để tìm đường đến với quan trường*: Khương Thượng 姜尚, Phó Duyệt 傅悅,...

Từ một số dạng thức trên, ta có thể phân loại ẩn sĩ Trung Hoa thành theo các tiêu chí như sau:

- Ẩn sĩ khí tiết
- Ẩn sĩ đạo đức
- Ẩn sĩ học giả
- Ẩn sĩ là đạo sĩ hoặc hoà thượng
- Ẩn sĩ là tài sĩ, tao nhân mặc khách
- Ẩn sĩ sống bừa bãi phóng túng
- Ẩn sĩ chờ thời

### III. Chú giải từ ngữ

1. 愛 Ái                    心 Tâm    : - Yêu, mến  
愛屋及鳥 Ái ốc cập ô: Yêu mái nhà yêu cả con quạ trên mái  
愛莫能助 Ái mạc năng trợ: Yêu mà không thể giúp được
2. 蓮 Liên                    菡 萏 Thảo    : - Hoa sen
- Một số từ chỉ hoa sen*  
荷 Hà                    菡 萏 Hà thiêu  
芙蓉 Phù cừ                    芙蓉 Phù dung  
蓮葉 Liên diệp: Lá sen    蓮房 Liên phòng: Đài sen, toà sen  
蓮子 Liên tử: Hạt sen    蓮鬚 Liên tu: Râu sen  
蓮藕 Liên ngẫu: Ngó sen, củ    蓮座 Liên toà: Nơi thờ phật  
蓮步 Liên bộ: Gót sen, gót chân người con gái đẹp
- “Sương in mặt tuyết pha thân/ Sen vàng lãng đãng như gần như xa, ...”  
(Truyện Kiều)
- “Thôi cười nọ lại nhấn mày liễu/ Ghẹo hoa kia lại đến gót sen, ...”  
(Cung oán ngâm khúc)
3. 說 Thuyết                    言 Ngôn    : - Nói  
  Thué    - Thuyết phục  
  Duyệt    - Vui, đẹp lòng  
道聽途說 Đạo thính đồ thuyết: Chuyện đầu đường xó chợ  
說風涼話 Thuyết phong lương thoại: Miệng nam mô một bô dao găm,  
lòng độc ác  
  說短道長 Thuyết đoản đạo trường: Nói cái hay, bàn cái dở
4. 陸 Lục                    陸 Phụ    : - Đất liền  
5. 甚 Thâm                    甘 Cam    : - Rất, quá  
6. 蕃 Phiên (phồn) 菡 萏 Thảo    : - Cỏ tốt xanh rì, nhiều, đông đúc  
7. 晉 Tấn                    日 Nhật    : - Tên triều đại (265 - 420)  
8. 陶 Đào                    陶 Phụ    : - Đồ sành, mùng rở, họ Đào  
9. 淵 Uyên                    淵 Thủy    : - Vững nước sâu, uyên áo  
10. 明 Minh                    日 Nhật    : - Sáng, rõ ràng

**Ghi chú:** 陶淵明 Đào Uyên Minh (365 – 427), tên Tiềm 潛, tự là Nguyên Lượng 元亮, hiệu là Ngũ Liễu Tiên Sinh 五柳先生, là người đất Sài Tang 柴桑, Tầm Dương 尋陽, từng làm huyện lệnh Bành Trạch 彭澤 nên còn gọi là Đào Bành

Trạch 陶彭澤. Ông là đại ẩn sĩ, đại văn học gia thời Đông Tấn 東晉. Thơ của ông cực kỳ phóng khoáng, khí khái, tinh thần quật cường, nổi tiếng nhất là các bài như: **Ngũ liễu tiên sinh truyện** 五柳先生傳, **Đào hoa nguyên ký** 桃花源記, **Quy khứ lai từ** 歸去來辭.

Về hành trạng: ông sinh ra và lớn lên trong một thời kỳ chính trị hủ bại. Tuy xuất thân trong một gia đình quyền quý, ông nội là Đào Mậu 陶茂, cha là Đào Dật 陶逸 đều làm đến chức Thái Thú 太守. Ông ngoại là Mạnh Gia 孟嘉 đảm nhiệm chức Chinh tây đại tướng quân 征西大將軍. Song, lúc ông chào đời thì gia cảnh suy vi và khi trưởng thành ông bị tiếm nhiệm tư tưởng Lão Trang nên có chí ẩn dật sơn. Năm 29 tuổi có làm chức Liễu Châu tế tửu 柳州祭酒, đến đời Tấn An Đế 晉安帝 (niên hiệu Nghĩa Hi 義熙) ông được bổ làm huyện lệnh Bành Trạch, được 80 ngày thì bỏ về (năm 405). Từ năm 41 tuổi quyết tâm quy ẩn, đến khi chết được tặng thụy là Tĩnh Tiết 靖節.

Thơ văn của ông đều đạt thành tựu cao, hiện còn 126 bài với nội dung phong phú, đa dạng như **Tặng Dương trưởng sử** 贈陽長史, **Nghĩ cổ** 擬古, **Ấm tửu** 飲酒, ... tinh thần không chịu khom lưng vì 5 đấu gạo (ngũ đấu mễ 五斗米) và phẩm cách của ông không chịu hoà chung với thế tục được các thế hệ thi nhân đời sau ngưỡng mộ. Tiểu sử của ông được chép kỹ trong **Tấn thư** 晉書 (quyển 94) và **Nam sử** 南史 (quyển 75).

11. 獨 Độc                    豸 Khuyển                    : - Tên 1 loài thú  
- Lẻ loi, một mình

12. 菊 Cúc                    艹 Thảo                    : - Tên 1 loài hoa

菊月 **Cúc nguyệt: Tháng 8**

菊秀蘭芳 Cúc tú lan phương: Chỉ người quân tử

杞菊延年 Kỳ cúc diên niên: Chỉ mong muốn được trường thọ

13. 李 Lý                    木 Mộc                    : - Cây lý, họ Lý, hành lý

**Từ đồng âm:**

理 Sửa chữa, lý lẽ                    里 Dặm, làng                    鯉 Cá chép

俚 Quê mùa                    履 Giày                    裏 Bên trong

瓜田李下 Qua điền lý hạ: ruộng dưa cây lý (đạo của người quân tử)

14. 唐 Đường                    口 Khẩu                    : - Nói lung tung, hoang đường  
- Tên triều đại (618 - 907)  
- Họ Đường

唐唐 *Đường đường*: Hiên ngang, bệ vệ  
 唐人 *Đường nhân*: Chỉ người Trung Quốc ở nước ngoài  
 唐書 *Đường thư*: Bộ sử về triều đại nhà Đường  
 唐堯 *Đường Nghiêu*: Vua Nghiêu, quốc hiệu là Đường  
 唐虞 *Đường Ngu*: Vua Nghiêu, vua Thuấn

15. 牡 *Mẫu* 牛 *Ngưu* : - Giống đực, con đực  
 16. 牝 *Tấn* 牛 *Ngưu* : - Giống cái, con cái  
 17. 丹 *Đan* (Đơn) 丶 *Chủ* : - Màu đỏ

丹詔 *Đan chiếu*: Sắc mệnh của vua

丹藥 *Đan dược*: Thuốc tiên, linh đơn

丹心 *Đan tâm*: Tấm lòng son

丹青 *Đan thanh*: Nét vẽ

丹墀 *Đan trì*: Thềm cung vua, cung vua

丹桂 *Đan quế*: Thi đỗ, người tài

丹台 *Đan đài*: Cung vua

“Câu cảm tú đàn anh họ Lý/ Nét đan thanh bạc chị chàng Vương, ...”

(Cung oán ngâm khúc)

“Cùng nhau châu chực đan đài/ Thoả lòng cố cựu vẹn tài kim lan, ...”

(Lư nữ tướng)

“Công rằng: Đan quế hai ngành/ Bảng vàng thẻ bạc đã đành làm nên, ...”

(Lục Vân Tiên)

“Còn trên thế ít nhiều dư phúc/ Chắc linh đài chín khúc đan tâm, ...”

(Tự tình khúc)

“Tiếng thánh thót cung đàn thủy dịch/ Giọng nữ non ngón dịch đan trì”

(Cung oán ngâm khúc)

### Phụ chú về danh hiệu các loài hoa

桂花 *Quế hoa*: Cửu lý phiêu hương (Hương bay chín dặm)

牡丹 *Mẫu đơn*: Hoa trung vương hậu, Hoa vương (Hoàng hậu trong các loài hoa, vua trong của hoa)

杜鵑 *Đỗ quyên*: Hoa trung Tây Thi (Tây Thi trong các loài hoa)

蓮花 *Liên hoa*: Hoa trung tiên tử (Nàng tiên trong các loài hoa)

水仙 *Thủy tiên*: Lãng ba tiên tử (nàng tiên giỡn sóng)

菊花 *Cúc hoa*: Hoa trung tứ quân tử chi nhất (một trong bốn loài hoa quân tử)



蘭花 Lan hoa: Thiên hạ đệ nhất hương (mùi thơm nhất thiên hạ)

月季 Nguyệt quý: Hoa trung hoàng hậu (hoàng hậu trong các loài hoa)

山茶 Sơn trà: Hoa trung trăn phẩm (phẩm cách cao khiết trong các loài hoa)

18. 予 Dư 丿 Quyết : - Ta, tôi (đại từ nhân xưng)

19. 淤 Ứ ㄣ̣ Thủy : - Nước đọng lại không chảy

**Ghi chú:** Có bản chép là (汚) 汙 Ô mang nghĩa “Nước đục, không sạch sẽ”

20. 泥 Nê ㄣ̣ Thủy : - Bùn lầy, bùn dơ

Nê - Bó buộc, câu nê

21. 染 Nhiễm ㄣ̣ Thủy : - Nhuộm, nhuộm bẩn, lây sang

22. 濯 Trạc ㄣ̣ Thủy : - Tắm, giặt, gội, gội nước

23. 清 Thanh ㄣ̣ Thủy : - Nước trong, trong suốt

- Xong hết

### Từ đồng âm:

聲 Âm thanh 青 Màu xanh 圍 Chuông xí

清風 Thanh phong: Gió mát 清夜 Thanh dạ: Đêm trong

清談 Thanh đàm: Nói suông 清涼 Thanh lương: Mát mẻ

清明 Thanh minh: Trời trong 清規 Thanh quy: Giới luật

清新 Thanh tân: Mới mẻ, sáng sủa

清心寡慾 Thanh tâm quả dục: Tắm lòng sạch sẽ, ít ham muốn

清白傳家 Thanh bạch truyền gia: Thanh liêm chính trực

清風兩袖 Thanh phong lưỡng tị: Quan thanh liêm

清談誤國 Thanh đàm ngộ quốc: Nói suông không ích cho đất nước

清靜無為 Thanh tĩnh vô vi: Tĩnh tâm không nhu cầu vật chất

“Vườn Tây uyển khúc trùng thanh dạ/ Gác Lâm xuân điệu ngã đình hoa”

(Cung oán ngâm khúc)

“Đã thương mới dám ngỏ lời/ Nhờ trong thanh sử hôm mai ghi lòng, ...”

(Trình thử)

24. 漣 Liên ㄣ̣ Thủy : - Sóng gợn lăn tăn, sóng nhỏ

浪 Lãng : Sóng nói chung 波 Ba : Sóng lớn hơn Liên

瀾 Lan : Sóng lớn hơn Ba 濤 Đào : Sóng cả, sóng dữ

25. 妖 Yêu 女 Nữ : - Đẹp, quái lạ, lẳng lơ
26. 蔓 Mạn 艹 Thảo : - Loài cây bò lan, bò lan
27. 支 Chi 支 Chi : - Cành, nhánh
28. 香 Hương 香 Hương : - Mùi thơm, lời khen
29. 益 Ích 皿 Mãnh : - Càng, thêm lên, giàu có  
- Tên Châu Ích
30. 亭 Đình 宀 Đâu : - Nhà nghỉ mát  
亭 亭 Đình đình : Đứng sừng sững
31. 淨 Tịnh 冫 Thủy : - Sạch sẽ
32. 植 Thực 木 Mộc : - Thực vật, trồng trọt
33. 遠 Viễn 辵 Sước : - Xa
34. 觀 Quan 見 Kiến : - Xem, xem xét kỹ  
Quán - Am thờ của đạo Lão  
觀 鼎 *Quan đình: Ngáp nghe muốn tiếm ngôi vua*  
坐 井 觀 天 *Toạ tỉnh quan thiên: Éch ngồi đáy giếng*
35. 玩 Ngoạn 玉 Ngọc : - Đồ chơi, đi chơi  
- Đùa giỡn  
玩 世 *Ngoạn thế: Thái độ không chấp nhận quy củ của xã hội*  
玩 月 *Ngoạn nguyệt: Thương trăng, ngắm trăng*
36. 褻 Tiết 衣 Y : - Cái áo lót, dơ bẩn, sàm sỡ
37. 隱 Ẩn 阝 Phụ : - Núp, trốn, thương xót  
Ẩn - Tựa, dựa
38. 逸 Dật 辵 Sước : - Ở ẩn, yên vui  
逸 品 *Dật phẩm: Phong cách cao quý*  
逸 思 *Dật tứ: Ý tứ cao siêu khác thường*  
“Thấy Sinh dật tứ đường bay/ Ông càng thêm trọng thêm say mười phần”  
(Ngọc Kiều Lê)
39. 富 Phú 宀 Miên : - Giàu có
40. 貴 Quý 貝 Bối : - Sang trọng
41. 噫 Y 口 Khẩu : - Ôi, than ôi (thán từ)
42. 鮮 Tiễn 魚 Ngư : - Ít, hiếm  
- Tươi tốt, đẹp
43. 宜 Nghi 宀 Miên : - Nên, thích đáng, phù hợp

宜室宜家 Nghi thất nghi gia: Con gái về nhà chồng

“Trăm nghìn dặm quản chi non nước/ Chử nghi gia mừng được phải duyên”

(Ai tư vãn)

“Ước sao lại cứ như lời/ Xe loan trăm cỗ đưa người nghi gia, ...”

(Quốc sử diễn ca)

44. 眾 Chúng 目 Mục : - Đông, nhiều, nhiều người

45. 矣 Hỹ 矢 Thi : - Vậy (lời dứt câu)

46. 敦 Đôn 攸 Phốc : - Đây đây, đôn hậu

47. 頤 Di 頁 Hiệt : - Cái má

#### IV. Ngũ pháp Cách sử dụng động từ trong cổ văn Hán ngữ

Động từ trong tiếng Hán cổ được phân thành hai loại: Nội động từ 內動詞 hay còn gọi là Tự động từ 自動詞 và Ngoại động từ 外動詞 hay còn gọi là Tha động từ 他動詞. Trong phần này, chúng tôi chỉ trình bày cách sử dụng của Ngoại động từ.

##### 1. Dùng theo cách trí động

Một số ngoại động từ được dùng với ý nghĩa “làm cho”, “Làm chi trở nên” đối với tân ngữ của nó, cách sử dụng này được gọi là cách sử dụng trí động, ví dụ như:

樵夫伐木而小之 Tiều phu phạt mộc nhi tiểu chi: Tiều phu chặt cây gỗ rồi chê nhỏ nó ra.

生死而肉骨 Sinh tử nhi nhục cốt: Làm cho người chết sống lại, làm cho xương có thịt.

買臣深怨常欲死之 Mãi Thần thâm oán thường dục tử chi: (Chu) Mãi Thần có oán cừu rất sâu lúc nào cũng muốn giết nó.

古之為治者將以愚民 Cổ chi vi trị giả tương dĩ ngu dân: Những người trị quốc đời xưa, muốn làm cho dân ngu.

##### 2. Dùng theo cách ý động

Một số động từ được sử dụng với ý nghĩa “coi là”, “cho là” đối với tân ngữ của nó thì cách sử dụng đó được gọi là ý động. Ngoại động từ thuộc loại này do danh từ, tính từ chuyển thành. Đây cũng là 1 trong những đặc điểm cơ bản của động từ tiếng Hán - Sự linh hoạt về từ loại của từ.

諸侯用夷禮則夷之 Chư hầu dụng di lễ tắc di chi: Chư hầu dùng lễ của man di thì cũng coi là man di.

人主自智而愚人 Nhân chủ tự trí nhi ngu nhân: Bậc nhân chủ tự coi mình là trí mà coi người khác là ngu.

登泰山而小天下 Đăng Thái sơn nhi tiểu thiên hạ: Đứng leo lên núi Thái rồi xem thiên hạ là nhỏ.

草樹半空低日月 Thảo thụ bán không đê nhật nguyệt: Cây cối giữa lưng chừng trời cho mặt trời mặt trăng là nhỏ.

乾坤隻眼小塵埃 Càn khôn chỉch nhãn tiểu trần ai: Đất trời thu vào tầm mắt cho cuộc đời là nhỏ.

### **V. Bài tập thực hành**

- *Hãy trình bày những hiểu biết của anh chị về trường phái ẩn sĩ trong văn hoá văn học Trung Hoa và Việt Nam.*

- *Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa mấy câu sau:*

+ Thái cục đông ly hạ, du nhiên kiến Nam sơn.

+ Nhất chi xung phá song tiền nguyệt, bất đáo La Phù mộng diệc hương.

+ Nhân sinh tự cổ thủy vô tử, lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.

- *Phân tích cú pháp một số câu trong bài Ái liên thuyết.*

**Bài 9**  
**NAM QUỐC SƠN HÀ**

**I. Chính văn**

南國山河  
南國山河南帝居  
截然定分在天書  
如何逆虜來侵犯  
汝等行看取敗虛  
(李常傑)

**Phiên âm**

**NAM QUỐC SƠN HÀ**  
*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*  
*Tiệt nhiên định phận tại thiên thư*  
*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm*  
*Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*  
(Lý Thường Kiệt)

**Dịch nghĩa**

**SÔNG NÚI NƯỚC NAM**  
*Sông núi nước Nam thì vua nước Nam cai quản*  
*Rõ ràng đã được phân chia tại sách trời*  
*Có làm sao bọn giặc ngoỗ ngược kia đến đây xâm phạm*  
*Rồi đây chúng bay sẽ thấy và nhận lấy sự thất bại hoàn toàn*  
Minh Hải dịch

**Dịch thơ**

**SÔNG NÚI NƯỚC NAM**  
Sông núi nước Nam vua Nam ở  
Rành rành định phận tại sách trời  
Cớ sao lũ giặc sang xâm lược  
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

PGS. Bùi Duy Tân dịch

## II. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

### 1. Về tác giả Lý Thường Kiệt 李常傑

Lý Thường Kiệt 李常傑 (1019-1105), tên thật là Ngô Tuấn 吳俊, tự 字 là Thường Kiệt 常傑. Sau nhờ có công lớn, ông được các vua nhà Lý 李, ban cho quốc tính 國姓 nên lấy tên tự làm tên chính, nên gọi là Lý Thường Kiệt. Khi mất, ông được ban tên thụy 諡 là Quảng Châu 廣州.

Theo sử cũ, quê của ông ở phường Thái Hoà 泰和坊, thuộc kinh thành Thăng Long 昇龍城. Song, theo bài văn khắc trên chuông chùa Bắc Biên 北邊寺, gần Hà Nội 河內 và trong cuốn **Tây hồ chí** 西湖志 thì ông vốn là người làng An Xá 安舍, huyện Quảng Đức 廣德, thuộc khu vực phía Nam hồ Tây, còn Phường Thái Hoà chỉ là nơi ở sau này, khi đã giữ những chức vụ trọng yếu của triều đình.

Bản thân Lý Thường Kiệt là người tinh thông thao lược, có tài văn chương, từng giữ chức Thái úy 太尉, là quan trọng thần phục vụ qua ba đời vua Thái Tông 太宗, Thánh Tông 聖宗, Nhân Tông 仁宗 của triều Lý 李朝. Ông là người có công lớn trong việc kiến thiết và bảo vệ độc lập dân tộc như đánh Tống 宋, bình Chiêm 佔, chặn đứng các cuộc xâm lược của ngoại bang nên được các vua nhà Lý tin dùng, nhân dân kính phục.

Về trước tác của ông, ngoài bài thơ *Nam quốc sơn hà* 南國山河, tương truyền ông còn là tác giả của bài hịch văn nổi tiếng là *Phạt Tống lộ bố văn* 伐宋露布文. Bài văn này được viết vào năm 1075, khi ông đã biết rõ âm mưu của Tống Thần Tông 宋神宗, thừa tướng 丞相 Vương An Thạch 王安石 và phái Biện pháp trong triều đình nhà Tống 宋 (Trung Quốc 中國) thời bấy giờ. Đây là một âm mưu chính trị thâm độc, là sự xâm lược của Tống triều, đồng thời cũng là sự chuyên đổi và hướng các mâu thuẫn trong nội bộ tập đoàn phong kiến sang mâu thuẫn dân tộc, ra bên ngoài. Đứng trước âm mưu đó, Lý Thường Kiệt đã chủ động tổ chức quân đội đánh vào các châu Khâm 欽, Liêm 廉 để phá vỡ hậu cứ chiến tranh của quân Tống.

### 2. Về bài thơ Nam Quốc Sơn Hà 南國山河

Bài thơ này còn có tên gọi khác là *Thần thi* 神詩, nhan đề *Nam quốc sơn hà* là do nhóm biên soạn **Hợp tuyển thơ văn Việt Nam**, tập 2, nhà xuất bản Văn học, in năm 1976 đặt ra. Theo sách **Đại Việt sử ký toàn thư** 大越史記全書 của Ngô Sĩ Liên 吳士連 (đời Hậu Lê 後黎), được tục biên từ bộ **Đại Việt sử ký** 大越史記 của Lê Văn Hưu 黎文休 (đời Trần 陳) và **Đại Việt thông sử** 大越通史 của Lê Quý Đôn 黎貴惇 (Lê Mạt 黎末) thì tác giả của bài thơ này là Thái úy Lý Thường Kiệt.

Tác phẩm có nhiều dị bản khác nhau. Trong **Khảo và luận một số thể loại, tác gia, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam**, PGS Bùi Duy Tân đã xác nhận bài thơ này hiện đã có 28 dị bản khác nhau. Văn bản sử dụng trong giáo trình này được chép theo sách **Hợp tuyển thơ văn Việt Nam**, tập 2, Nxb Văn học, 1976.

Bài thơ xuất hiện trong thời gian Lý Thường Kiệt chỉ huy quân và dân Đại Việt đánh tan mấy chục vạn quân Tống do Quách Quỳ 郭 逵 cầm đầu kéo sang xâm lược nước ta vào năm 1077, trước phòng tuyến sông Như Nguyệt 如 月 (tức Sông Cầu). Tuy nhiên, với hình thức là một bài thơ nhưng nội dung lại là lời hịch, nó có ý nghĩa như một bản tuyên ngôn độc lập quan trọng trong lịch sử dân tộc. Thông qua lời thơ danh thép, ý thơ hào hùng, bài thơ đã có tác dụng to lớn trong việc động viên, khích lệ tướng sĩ đương thời và được lưu truyền trong nhân dân.

### III. Chú giải từ ngữ

1. 南 Nam                    十 Thập                    : - Tên 1 hướng, hướng Nam  
     Chu Nam 周 南, Thiệu Nam 召 南                    - Tên 1 phần trong Quốc phong của Kinh Thi

2. 國 Quốc                □ Vi                        : - Nước

3. 山 Sơn (san)          山 sơn                     : - Núi

4. 河 Hà                    冫 Thủy                   : - Tên sông Hoàng Hà 黃 河  
     - Sông (nói chung)

5. 帝 Đế                    巾 Cân                    : - Vua

**Ghi chú:** Thời Tam đại 三代 ( Hạ 夏, Thương 商, Chu 周), tất cả các vua đều xưng Vương 王, đến đời Tần Thủy Hoàng 秦 始 皇 thì vua tự xưng là đế 帝, tiếp đến đời Hán 漢 vua cũng xưng đế 帝 và phong cho hoàng thân, quốc thích, những người có công lao to lớn đối với triều đình tước Vương 王.

6. 居 Cư                    尸 Thi                     : - Ở, cư trú  
     - Cai quản, đảm đương

7. 截 Tiệt                  戈 Qua                    : - Cắt đứt, chấm dứt

8. 然 Nhiên                灬 Hoả                    : - Đốt lửa, nhóm lửa  
     - Phụ từ, đi chung với 1 số từ:  
     Thiên nhiên, tự nhiên, hốt nhiên

    截 然 Tiệt nhiên                                        : Rõ ràng

9. 定 Định                  宀 Miên                    : - Dẹp cho yên ổn, sắp đặt tốt

10. 分 Phân 刀 Dao                                    : - Số mệnh, khu vực

Phân		- Chia ra
Phần		- 1 góc của cơ thể
11. 在 Tại	土 Thổ	: - Ở, còn
12. 書 Thư	曰 Viết	: - Sách, viết (động từ)
13. 如 Như	女 Nữ	: - Từ dùng để so sánh
14. 何 Hà	人 Nhân	: - Sao, gì, đâu, nào?
如何 Như hà		: - Tại sao, vì sao?
15. 逆 Nghịch	辵 Sước	: - Ngược, trái ngược, rối loạn
16. 虜 Lỗ	虍 Hô	: - Tù binh, giặc, tiếng mắng chửi
17. 來 Lai	人 Nhân	: - Lại, về, đến, tới
18. 侵 Xâm	人 Nhân	: - Đánh không chính nghĩa - Xâm lấn, cướp đoạt
19. 犯 Phạm	犴 Khuyển	: - Mắc phải, chạm phải
20. 汝 Nhữ	彳 Thủy	: - Anh, mày...
21. 等 Đẳng	竹 Trúc	: - Thứ bậc, ngang bằng - Đứng sau đại từ nhân xưng để chỉ số nhiều
汝等 Nhữ đẳng		: - Các người, chúng bay,...
22. 行 Hành	行 Hành	: - Đi, làm, sẽ,...
Hạnh		- Nét người
Hàng		- Dây, lớp
Hãng		- Nhà buôn lớn
Hạng		- Thứ bậc
23. 取 Thủ	又 Hựu	: - Lấy, chuốc lấy, rước lấy
24. 敗 Bại	攴 Phốc	: - Thất bại, thua trận, đổ nát
25. 虛 Hư	虍 Hô	: - Trống rỗng, không có gì
敗虛 Bại hư		: - Chỉ sự thất bại hoàn toàn

#### IV. Ngũ pháp

##### 1. Cách dùng chữ 何?

- Hình dung từ nghi vấn (có danh từ kèm theo sau): 何日? (Hà nhật): ngày nào, 何事? (Hà sự): Việc gì?, 何故? (Hà cố): Có gì?

- Đại từ nghi vấn: 何在? (Hà tại): ở đâu? 何為? (Hà vi): làm gì?

- Phó từ nghi vấn: 如何? (Như hà): Có sao, vì sao?



## 2. Phân biệt Ngữ 語 (nhóm từ) và cú 句 (câu)

- Ngữ là một nhóm từ có ý nghĩa nhưng chưa đầy đủ thành câu, ví dụ:

+ 貉將之女 Lạc tướng chi nữ: Con quan Lạc tướng.

+ 交趾太守 Giao Chỉ thái thú: Thái thú đất Giao Chỉ.

Qua hai ví dụ trên ta thấy, trong nhóm từ các từ liên hệ phụ thuộc với nhau, giữa từ phụ đứng trước và từ chính đứng sau có thể có giới từ Chi 之.

- Cú là tập hợp của từ và ngữ tạo thành câu có ý nghĩa đầy đủ, ví dụ:

+ 徵側為貉將之女 Trung Trắc vi Lạc tướng chi nữ: Trung Trắc là con gái quan Lạc tướng.

+ 交趾太守殺徵側之夫 Giao Chỉ thái thú sát Trung Trắc chi phu: Thái thú đất Giao Chỉ giết chồng bà Trung Trắc.

Động từ Vi 為 và Sát 殺 là hạt nhân của hai ví dụ trên, nó có chức năng nối kết từ ngữ của chúng thành câu có ý nghĩa hoàn chỉnh.

### V. Bài tập thực hành

- *Viết theo quy tắc bút thuận các chữ sau:* 察, 江, 荷, 打, 筐

- *Viết ra chữ Hán và dịch nghĩa các câu sau:*

+ Lý Thái Tổ kiến song long tại Nhĩ hà tân.

+ Lý Thường Kiệt, Lý triều chi anh hùng dã.

+ Nguyễn Trãi, Thượng Phúc nhân dã.

+ Thăng Long thành tích hiệu Long Biên địa.

**Bài 10**

**CÁO TẬT THỊ CHÚNG**

**I. Chính văn**

告疾示眾  
春去百花落  
春到百花開  
事逐眼前過  
老從頭上來  
莫謂春殘花落盡  
庭前昨夜一枝梅  
(滿覺禪師)

**Phiên âm**

**CÁO TẬT THỊ CHÚNG**  
*Xuân khí bách hoa lạc*  
*Xuân đáo bách hoa khai*  
*Sự trục nhân tiền quá*  
*Lão tông đầu thượng lai*  
*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận*  
*Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*  
(Mãn Giác thiền sư)

**Dịch nghĩa**

**CÓ BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI**  
*Mùa xuân qua đi trăm hoa rụng hết*  
*Mùa xuân đến trăm hoa đua nở*  
*Việc đời cứ đuổi nhau qua trước mắt*  
*Cái già đã tới ở trên đầu*  
*Chớ bảo mùa xuân tàn thì hoa sẽ rụng hết*  
*Đêm hôm qua sân trước một nhành mai nở.*  
Minh Hải dịch

## Dịch thơ

### CÓ BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI

Xuân đi trăm hoa rụng  
Xuân đến trăm hoa nở  
Việc đời đua trước mắt  
Trên đầu già đến rồi  
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết  
Đêm qua sân trước một nhành mai.

*Minh Hải dịch*

## II. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

### 1. Về tác giả Mãn Giác Thiền Sư 滿覺禪師

Mãn Giác thiền sư 滿覺禪師 (1051-1096) tên thật là Lý Trường 李長, ông là con trai của Trung thư viên ngoại lang 中書員外郎 Lý Hoài Tố 李懷素, người làng An Cách 安格. Theo GS Lê Mạnh Thát trong “*Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*”, thiền sư họ Nguyễn 阮 tên Trường 長, sinh năm 1052 và mất năm 1096.

Thuở nhỏ, ông vào hầu thái tử Càn Đức 乾德, được thái tử rất trọng vọng. Khi Càn Đức lên ngôi, tức vua Lý Nhân Tông 李仁宗, ông được ban pháp hiệu là Hoài Tín trưởng lão 懷信長老, được mời vào trụ trì chùa Giao Nguyên 交元 trong cung gần điện Cảnh Hưng 景興. Từ đó, ông mới xưng hiệu là Mãn Giác 滿覺 và được thụ phong Nội Đạo Tràng 內道場.

Hiện tại vẫn chưa rõ những trước thuật của ông, chỉ còn 1 bài thơ *Cáo tật thị chúng* được lưu lại trong sách *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英.

### 2. Về tác phẩm *Thiền uyển tập anh* và *Cáo tật thị chúng*

#### 2.1 Giới thiệu sơ lược về *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英

*Thiền uyển tập anh* 禪苑集英 (Anh tú vườn thiền) ra đời vào khoảng năm 1337, sách viết theo lối ký truyện, ghi chép các dòng phái Thiền Tông 禪宗 Việt Nam trong khoảng 7 thế kỷ (từ đầu thế kỷ VI đến thế kỷ XIII). Chưa rõ tác giả. Đây là một tài liệu quý hiếm về lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng. Từ góc độ văn hiến học, tác phẩm cũng là một di sản văn học quý báu thời kỳ Lý - Trần. Chính Lê Quý Đôn 黎貴惇 là người đầu tiên khai thác tác phẩm này và tuyển được từ đây 14 bài thơ của 14 tác giả và đưa vào bộ *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄.

Cũng như nhiều thư tịch khác, xung quanh vấn đề văn bản của **Thiên uyển tập anh** vẫn còn khá nhiều nghi vấn khoa học như tình tiết các tiểu truyện, văn bản các bài kệ, mức độ ảnh hưởng hoặc vay mượn của Trung Hoa,... Tuy vậy, dù ở bất kỳ thời đại nào, tác phẩm cũng có một vị trí khá quan trọng trong dòng lịch sử văn học Việt Nam.

## 2.2 Giới thiệu về bài thơ Cáo tật thị chúng 告疾示眾

Theo Lại Nguyên Ân và Bùi Văn Trọng Cường trong **Từ điển văn học Việt Nam - từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX** thì: đây là một bài kệ ngắn, gồm 6 câu, vừa ngâm diễn tả quan niệm luân hồi của Phật giáo, vừa như muốn nói đến tính tương đối của chính quan niệm đó. Có thể vì vậy mà giới nghiên cứu phê bình thường xem đây như 1 cách nhìn lạc quan về cuộc sống vĩnh cửu, thường lạc,...

Theo PGS.TS. Phạm Văn Khoái, bài thơ diễn tả 1 tinh thần lạc quan lớn của con người trước những điều đau khổ: Sinh - Lão - Bệnh - Tử,... nếu nhận thức được những điều tự nhiên ấy trên tinh thần cái gì đến sẽ đến thì các điều ấy có gì đáng ngại. Mãn Giác thiền sư đã phát hiện ra chân lý giản đơn ấy và muốn truyền chân lý ấy cho mọi người,... Như vậy, tinh thần lạc quan của bài kệ còn được diễn đạt bằng 1 thứ ngôn ngữ đầy tính vận động. Trong 6 câu của bài kệ, 5 câu đã có những động từ biểu thị hành động, thể hiện sự liên hệ lôgic giữa xuân và hoa; khứ và lạc; đáo và khai; trực và quá; tông và lai; tàn và lạc,... để biểu thị một lôgic thông thường: Xuân đến trăm hoa nở,... song trong cái lôgic ấy, thiền sư dường như muốn khuyên mọi người rằng vẫn có nhành mai nở ngay khi theo lôgic thông thường: xuân qua trăm hoa rụng vậy.

### III. Chú giải từ ngữ

- |          |        |  |
|----------|--------|--|
| 1. 告 Cáo | 口 Khẩu | : - Nói cho biết, báo cho biết   |
| 誥 Cáo    | 言 Ngôn | : - Dạy bảo của kẻ bề trên<br>- Lời chỉ dụ của vua, kính cần<br>- Một thể loại văn học |
| 2. 疾 Tật | 疒 Nạch | : - Đau, ốm, nhanh, vội, gấp   |
| 3. 示 Thị | 示 Thị  | : - Cho người khác biết, dạy dỗ  |

#### Từ đồng âm:

氏 *Họ* 市 *Chợ, thành phố* 侍 *Hầu hạ* 是 *Phải, đúng*

- |            |       |                    |
|------------|-------|--------------------|
| 4. 眾 Chúng | 目 Mục | : - Số đông, nhiều |
|------------|-------|--------------------|

眾口難調 Chúng khẩu nan điều: Nhiều người khó điều hoà